

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 28 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Chu Thị Thanh Hà | Chủ tịch |
| Ông Trương Gia Bình | Thành viên |
| Ông Bùi Quang Ngọc | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Trị | Thành viên |
| Bà Lê Ngọc Diệp | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Việt Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Mai Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Hùng Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Anh Tú | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 388/QĐ-FTEL
ngày 01 tháng 4 năm 2019

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

.12
NG
HIỆ
LO
ET
A-

Số: 0221 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 6.021.846.962.389 | 7.034.988.878.057 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 426.982.486.304 | 544.515.759.978 |
| 1. Tiền | 111 | | 190.442.678.959 | 237.736.198.238 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 236.539.807.345 | 306.779.561.740 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 3.015.528.101.066 | 3.792.298.899.815 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3.015.528.101.066 | 3.792.298.899.815 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.100.491.834.883 | 984.461.439.852 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.168.457.893.543 | 1.030.757.280.393 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 64.139.200.167 | 34.198.599.975 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 61.882.863.876 | 83.144.533.006 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 7 | (193.988.122.703) | (163.638.973.522) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 825.628.471.302 | 840.230.882.411 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 860.235.946.491 | 871.432.497.505 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (34.607.475.189) | (31.201.615.094) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 653.216.068.834 | 873.481.896.001 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 607.284.744.233 | 825.862.917.567 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 36.430.433.426 | 38.089.795.253 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 10 | 9.500.891.175 | 9.529.183.181 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.470.233.643.385 | 4.688.851.687.361 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 21.930.828.307 | 22.061.326.376 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 24.287.519.488 | 24.418.017.557 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (2.356.691.181) | (2.356.691.181) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.434.197.772.776 | 4.089.813.421.798 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 3.816.016.640.904 | 3.507.729.511.417 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.423.530.280.986 | 6.862.152.696.351 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.607.513.640.082) | (3.354.423.184.934) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 618.181.131.872 | 582.083.910.381 |
| - Nguyên giá | 228 | | 855.563.943.247 | 789.199.601.226 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (237.382.811.375) | (207.115.690.845) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 88.107.536.036 | 48.949.699.336 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 88.107.536.036 | 48.949.699.336 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5 | 9.684.980.000 | 9.684.980.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5 | (3.684.980.000) | (3.684.980.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 919.997.506.266 | 522.027.239.851 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 916.418.030.301 | 518.447.763.886 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.579.475.965 | 3.579.475.965 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 11.492.080.605.774 | 11.723.840.565.418 |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.013.062.443.360 | 7.602.613.517.763 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.769.445.376.948 | 7.388.207.247.357 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.167.847.098.885 | 1.525.737.678.692 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 96.794.586.818 | 57.432.572.931 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 10 | 132.818.673.025 | 75.653.901.554 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.666.446.783 | 116.029.934.466 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 503.585.483.466 | 573.885.849.266 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 13 | 1.290.707.616.103 | 1.187.405.808.059 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 388.830.620.042 | 237.920.687.437 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 3.071.459.141.769 | 3.362.087.529.178 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 755.528.000 | 756.720.000 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 18 | 114.980.182.057 | 251.296.565.774 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 243.617.066.412 | 214.406.270.406 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 13 | 71.118.656.055 | 46.690.825.888 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 172.498.410.357 | 167.715.444.518 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 4.479.018.162.414 | 4.121.227.047.655 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 4.479.018.162.414 | 4.121.227.047.655 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.487.724.840.000 | 2.261.597.240.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.487.724.840.000 | 2.261.597.240.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 20.391.591.930 | 20.391.591.930 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (300.150.000) | (300.150.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 389.798.534.033 | 389.798.534.033 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 34.572.210.000 | 34.572.210.000 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.202.136.410.655 | 1.038.992.588.448 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 570.412.285.958 | 468.186.994.949 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 631.724.124.697 | 570.805.593.499 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 344.694.725.796 | 376.175.033.244 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 11.492.080.605.774 | 11.723.840.565.418 |


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 4.928.749.285.327 | 4.200.598.948.405 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 13.669.125.190 | 9.803.433.808 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 4.915.080.160.137 | 4.190.795.514.597 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 2.542.513.717.727 | 2.129.558.066.515 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.372.566.442.410 | 2.061.237.448.082 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 116.143.884.942 | 68.341.250.261 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 91.210.329.101 | 55.870.482.423 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 86.846.001.985 | 50.606.889.230 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 510.470.118.636 | 430.280.828.791 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1.056.045.440.317 | 943.554.961.929 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 830.984.439.298 | 699.872.425.200 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4.436.577.981 | 3.142.982.276 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.424.788.487 | 2.940.138.873 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 3.011.789.494 | 202.843.403 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 833.996.228.792 | 700.075.268.603 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | 149.772.880.042 | 123.701.712.966 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | 21.732.498.727 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 684.223.348.750 | 554.641.056.910 |
| 17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | 631.724.124.697 | 510.372.658.881 |
| 17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 52.499.224.053 | 44.268.398.029 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 2.286 | 1.847 |


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|--------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 833.996.228.792 | 700.075.268.603 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 467.103.859.400 | 461.743.586.130 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 33.753.817.276 | 25.736.983.064 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (2.082.584.069) | 633.946.378 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (111.416.862.555) | (65.467.593.101) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 86.846.001.985 | 50.606.889.230 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.308.200.460.829 | 1.173.329.080.304 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (178.695.499.687) | (103.559.790.583) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 108.780.619.777 | (53.163.860.025) |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (43.948.293.956) | 167.562.828.510 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (177.732.731.254) | (154.538.625.642) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (118.930.185.422) | (43.845.250.014) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (130.137.728.782) | (53.191.352.735) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (136.316.383.717) | (34.938.074.297) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 631.220.257.788 | 897.654.955.518 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.300.201.795.746) | (922.724.441.880) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.681.286.587.050) | (2.959.045.578.695) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 4.458.057.385.799 | 1.908.653.307.009 |
| 4. Tiền thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 143.891.608.105 | 58.239.830.314 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (379.539.388.892) | (1.914.876.883.252) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.614.612.620.531 | 2.302.068.920.578 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.900.458.042.101) | (869.773.546.741) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (83.368.721.000) | (301.180.627.550) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (369.214.142.570) | 1.131.114.746.287 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (117.533.273.674) | 113.892.818.553 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 544.515.759.978 | 637.367.035.990 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 426.982.486.304 | 751.259.854.543 |

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán UpCom ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 9.718 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.412 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tiếp và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|--|--|---|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC) | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 56,32% | Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT) | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI) | Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN) | Lô T2-5, Đường D1, khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh | 99,99% | Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị

00 - C
TY
HỮU H
TTE
AM
P. M

hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được

được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 3 - 6 |
| Phương tiện vận tải | 6 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---|---------------|
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 5 |
| Giấy phép | 3 |
| Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1) | 15 |
| Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) | 15 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí triển khai quang hóa, lắp đặt truyền hình trả tiền và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền bao gồm giá trị vật tư, thiết bị đã xuất dùng phục vụ triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều kỳ. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng kỳ được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông và Điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.



Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 60.151.667 | 79.433.070 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 190.382.527.292 | 237.656.765.168 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 236.539.807.345 | 306.779.561.740 |
| | 426.982.486.304 | 544.515.759.978 |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 3.015.528.101.066 | 3.015.528.101.066 | 3.792.298.899.815 | 3.792.298.899.815 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i> | <i>3.013.528.101.066</i> | <i>3.013.528.101.066</i> | <i>3.790.298.899.815</i> | <i>3.790.298.899.815</i> |
| <i>Các khoản đầu tư khác</i> | <i>2.000.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> |

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 9.684.980.000 | (3.684.980.000) | 9.684.980.000 | (3.684.980.000) |
| <i>Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo</i> | <i>3.684.980.000</i> | <i>(3.684.980.000)</i> | <i>3.684.980.000</i> | <i>(3.684.980.000)</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT</i> | <i>6.000.000.000</i> | <i>-</i> | <i>6.000.000.000</i> | <i>-</i> |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu | 38.868.138.700 | 71.342.884.250 |
| Các khoản khác | 23.014.725.176 | 11.801.648.756 |
| | 61.882.863.876 | 83.144.533.006 |

7. NỢ XẤU

| Đối tượng | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi | 243.665.570.273 | 49.677.447.570 | 196.550.804.755 | 32.911.831.233 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 243.665.570.273 | 49.677.447.570 | 196.550.804.755 | 32.911.831.233 |

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 101.683.662.145 | - | 88.101.283.872 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 275.938.011.775 | (34.607.475.189) | 273.485.260.958 | (31.201.615.094) |
| Công cụ, dụng cụ | 49.511.465.781 | - | 122.829.417.304 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 155.280.000 | - | 808.620.000 | - |
| Hàng hoá | 432.947.526.790 | - | 386.207.915.371 | - |
| | 860.235.946.491 | (34.607.475.189) | 871.432.497.505 | (31.201.615.094) |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.405.860.095 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31.201.615.094 VND) đối với các vật tư thu hồi nhập kho suy giảm giá trị với tỷ lệ 80% đối với vật tư quang và 100% đối với vật tư đồng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí triển khai quang hóa | 74.431.990.046 | 326.152.977.092 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 532.852.754.187 | 499.709.940.475 |
| | 607.284.744.233 | 825.862.917.567 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền | 707.284.000.052 | 376.246.651.395 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 209.134.030.249 | 142.201.112.491 |
| | 916.418.030.301 | 518.447.763.886 |

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chi tiêu | Số đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|-----|
| | VND | VND | Số phải thu/nộp | Số đã thu/nộp hoặc bù trừ | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2.867.294.129 | 2.867.294.129 | 2.861.036.188 | 6.257.941 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.444.092.790 | - | - | - | 9.444.092.790 | |
| Các loại thuế khác | 85.090.391 | 22.858.694 | 22.858.694 | 57.408.641 | 50.540.444 | |
| | 9.529.183.181 | 2.890.152.823 | 2.890.152.823 | 2.918.444.829 | 9.500.891.175 | |
| b. Các khoản phải trả | | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 17.913.240.204 | 304.605.117.865 | 304.605.117.865 | 288.713.703.240 | 33.804.654.829 | |
| - Thuế GTGT đầu ra | 17.913.240.204 | 201.048.988.434 | 201.048.988.434 | 185.161.453.974 | 33.800.774.664 | |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 103.556.129.431 | 103.556.129.431 | 103.552.249.266 | 3.880.165 | |
| Thuế nhập khẩu | - | 10.474.130.162 | 10.474.130.162 | 10.474.130.162 | - | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 53.813.646.183 | 166.557.578.222 | 166.557.578.222 | 130.137.728.782 | 90.233.495.623 | |
| Các loại thuế khác | 3.927.015.167 | 90.213.731.026 | 90.213.731.026 | 85.360.223.620 | 8.780.522.573 | |
| - Thuế môn bài | - | 249.000.000 | 249.000.000 | 249.000.000 | - | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 3.510.946.333 | 82.510.375.580 | 82.510.375.580 | 78.129.544.353 | 7.891.777.560 | |
| - Thuế khác | 416.068.834 | 7.454.355.446 | 7.454.355.446 | 6.981.679.267 | 888.745.013 | |
| Các khoản phải nộp khác | - | 200.000 | 200.000 | 200.000 | - | |
| | 75.653.901.554 | 571.850.757.275 | 571.850.757.275 | 514.685.985.804 | 132.818.673.025 | |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 154.505.540.733 | 6.329.546.967.818 | 20.595.402.266 | 357.504.785.534 | 6.862.152.696.351 |
| Tăng trong kỳ | 6.770.938.221 | 894.090.652.378 | - | (58.319.779.086) | 842.541.811.513 |
| Tăng do mua sắm | 6.770.938.221 | 821.457.894.413 | - | 3.103.597.264 | 831.332.429.898 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 11.209.381.615 | - | - | 11.209.381.615 |
| Phân loại lại | - | 61.423.376.350 | - | (61.423.376.350) | - |
| Giảm trong kỳ | - | (278.675.197.517) | - | (2.489.029.361) | (281.164.226.878) |
| Thu hồi nhập kho | - | (278.675.197.517) | - | (1.983.888.824) | (280.659.086.341) |
| Giảm khác | - | - | - | (505.140.537) | (505.140.537) |
| Số dư cuối kỳ | 161.276.478.954 | 6.944.962.422.679 | 20.595.402.266 | 296.695.977.087 | 7.423.530.280.986 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 45.969.360.402 | 2.999.930.732.676 | 13.782.229.930 | 294.740.861.926 | 3.354.423.184.934 |
| Tăng trong kỳ | 3.388.369.329 | 443.781.802.768 | 955.876.898 | (11.455.435.732) | 436.670.613.263 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.388.369.329 | 427.241.405.668 | 955.876.898 | 5.084.961.368 | 436.670.613.263 |
| Phân loại lại | - | 16.540.397.100 | - | (16.540.397.100) | - |
| Giảm trong kỳ | - | (181.073.469.118) | - | (2.506.688.997) | (183.580.158.115) |
| Thu hồi nhập kho | - | (181.073.469.118) | - | (1.963.650.981) | (183.037.120.099) |
| Giảm khác | - | - | - | (543.038.016) | (543.038.016) |
| Số dư cuối kỳ | 49.357.729.731 | 3.262.639.066.326 | 14.738.106.828 | 280.778.737.197 | 3.607.513.640.082 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 108.536.180.331 | 3.329.616.235.142 | 6.813.172.336 | 62.763.923.608 | 3.507.729.511.417 |
| Tại ngày cuối kỳ | 111.918.749.223 | 3.682.323.356.353 | 5.857.295.438 | 15.917.239.890 | 3.816.016.640.904 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.317.013 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.099.802 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Giấy phép và quyền khai thác VND | Phần mềm mã vi tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--|-------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 45.523.375.025 | 672.797.820.671 | 70.878.405.530 | 789.199.601.226 |
| Tăng trong kỳ | 12.703.003.117 | 51.202.925.520 | 2.624.538.991 | 66.530.467.628 |
| Tăng do mua sắm | 12.703.003.117 | 51.202.925.520 | 2.624.538.991 | 66.530.467.628 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (166.125.607) | (166.125.607) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (166.125.607) | (166.125.607) |
| Số dư cuối kỳ | 58.226.378.142 | 724.000.746.191 | 73.336.818.914 | 855.563.943.247 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 170.115.916.891 | 36.999.773.954 | 207.115.690.845 |
| Tăng trong kỳ | - | 24.138.338.510 | 6.294.907.627 | 30.433.246.137 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 24.138.338.510 | 6.294.907.627 | 30.433.246.137 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (166.125.607) | (166.125.607) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (166.125.607) | (166.125.607) |
| Số dư cuối kỳ | - | 194.254.255.401 | 43.128.555.974 | 237.382.811.375 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 45.523.375.025 | 502.681.903.780 | 33.878.631.576 | 582.083.910.381 |
| Tại ngày cuối kỳ | 58.226.378.142 | 529.746.490.790 | 30.208.262.940 | 618.181.131.872 |

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông | 1.288.934.812.109 | 1.185.633.003.998 |
| Các khoản khác | 1.772.803.994 | 1.772.804.061 |
| | 1.290.707.616.103 | 1.187.405.808.059 |
| b. Dài hạn | | |
| Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông | 33.446.569.264 | 8.132.337.054 |
| Các khoản khác | 37.672.086.791 | 38.558.488.834 |
| | 71.118.656.055 | 46.690.825.888 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương cán bộ nhân viên | 254.039.258.553 | 246.833.295.541 |
| Chi phí lãi vay | 43.611.585.318 | 75.695.768.755 |
| Các khoản khác | 205.934.639.595 | 251.356.784.970 |
| | 503.585.483.466 | 573.885.849.266 |



15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản trích theo lương | 6.728.721.783 | 14.433.475.459 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 227.194.717.933 | 1.100.904.683 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 137.459.263.411 | 204.263.238.848 |
| Các khoản khác | 17.447.916.915 | 18.123.068.447 |
| | 388.830.620.042 | 237.920.687.437 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Chi tiêu | Số đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 3.292.088.345.536 | VND | 2.517.330.592.754 | VND | 2.943.960.488.010 | VND |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17) | 69.999.183.642 | VND | 127.498.653.759 | VND | 127.498.653.759 | VND |
| | 3.362.087.529.178 | 3.362.087.529.178 | 2.644.829.246.513 | 2.935.457.633.922 | 3.071.459.141.769 | 3.071.459.141.769 |

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Chi tiêu | Số đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 237.714.628.160 | VND | 97.282.027.777 | VND | 299.997.064.116 | VND |
| Trong đó: | 237.714.628.160 | 237.714.628.160 | 97.282.027.777 | 34.999.591.821 | 299.997.064.116 | 299.997.064.116 |

Số phải trả trong vòng 12 tháng 69.999.183.642

127.498.653.759

Số phải trả sau 12 tháng 167.715.444.518

172.498.410.357

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 127.498.653.759 | 69.999.183.642 |
| Trong năm thứ hai | 114.998.940.240 | 101.357.518.170 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 57.499.470.117 | 66.357.926.348 |
| | 299.997.064.116 | 237.714.628.160 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (127.498.653.759) | (69.999.183.642) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 172.498.410.357 | 167.715.444.518 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 23 tháng 4 năm 2019 thông qua kế hoạch năm 2019, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Công ty và các công ty con không tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|---|--------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.507.832.590.000 | 7.652.995.729 | (300.150.000) | 246.879.179.072 | 34.572.210.000 | 1.239.853.363.572 | 3.036.490.188.373 | 265.193.868.773 | 3.301.684.057.146 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 510.372.658.881 | 510.372.658.881 | 44.268.398.029 | 554.641.056.910 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 753.764.650.000 | - | - | - | - | (753.764.650.000) | - | - | - |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | (139.743.172) | (139.743.172) | (133.444.926) | (273.188.098) |
| Số dư cuối kỳ | 2.261.597.240.000 | 7.652.995.729 | (300.150.000) | 246.879.179.072 | 34.572.210.000 | 996.321.629.281 | 3.546.723.104.082 | 309.328.821.876 | 3.856.051.925.958 |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.261.597.240.000 | 20.391.591.930 | (300.150.000) | 389.798.534.033 | 34.572.210.000 | 1.038.992.588.448 | 3.745.052.014.411 | 376.175.033.244 | 4.121.227.047.655 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 631.724.124.697 | 631.724.124.697 | 52.499.224.053 | 684.223.348.750 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 226.127.600.000 | - | - | - | - | (226.127.600.000) | - | - | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (226.129.709.000) | (226.129.709.000) | (83.366.721.000) | (309.498.430.000) |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | (16.322.993.490) | (16.322.993.490) | (610.810.501) | (16.933.803.991) |
| Số dư cuối kỳ | 2.487.724.840.000 | 20.391.591.930 | (300.150.000) | 389.798.534.033 | 34.572.210.000 | 1.202.136.410.655 | 4.134.323.436.618 | 344.694.725.796 | 4.479.018.162.414 |

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|------------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 248.772.484 | 226.159.724 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 30.015 | 30.015 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 248.742.469 | 226.129.709 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện được thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp do các thủ tục hành chính liên quan đến việc chấp nhận niêm yết bổ sung và sửa đổi đăng ký kinh doanh nghiệp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 2.261.597.240.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi | | Vốn đã góp tại ngày | | | |
|---|---|---------------|---------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | | | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
| | Số lượng cổ phiếu | % | Số lượng cổ phiếu | % | Số lượng cổ phiếu | % |
| 1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 113.458.693 | 50,17 | 124.804.562 | 50,17 | 113.458.693 | 50,17 |
| 2. Công ty Cổ phần FPT | 103.242.052 | 45,65 | 113.566.257 | 45,65 | 103.242.052 | 45,65 |
| 3. Các cổ đông khác | 9.458.979 | 4,18 | 10.371.650 | 4,17 | 9.428.964 | 4,17 |
| | 226.159.724 | 100,00 | 248.742.469 | 99,99 | 226.129.709 | 99,99 |
| Cổ phiếu quỹ | | | 30.015 | 0,01 | 30.015 | 0,01 |
| | 226.159.724 | 100,00 | 248.772.484 | 100,00 | 226.159.724 | 100,00 |

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2019 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 226.129.709.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ngày 14 tháng 6 năm 2019, Công ty đã chốt quyền trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2019/FTL-HĐQT/NQ ngày 06 tháng 5 năm 2019 và thanh toán cổ tức bằng tiền mặt từ ngày 17 tháng 7 năm 2019. Ngày 31 tháng 5 năm 2019, Công ty đã chốt quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/NQ-HĐQT/FTL ngày 06 tháng 5 năm 2019 và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp nhận niêm yết bổ sung số cổ phiếu này tại ngày 26 tháng 7 năm 2019.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 110.225.899.079 | 88.680.039.252 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 258.448.917.172 | 226.017.754.422 |
| Sau năm năm | 36.842.199.240 | 38.898.756.837 |
| | 405.517.015.491 | 353.596.550.511 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại các chi nhánh và công ty con của Công ty theo các hợp đồng thuê của từng chi nhánh và công ty con.

Ngoại tệ và Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 7.149.655 | 6.035.971 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (*) | | |
| VND | 171.000.301.306 | 171.144.660.818 |

(*) Phản ánh giá trị khoản phải thu khó đòi đã xử lý trong năm 2016 ở mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

22. DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu bán hàng | 288.783.275.833 | 232.369.772.651 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.639.966.009.494 | 3.968.229.175.754 |
| | 4.928.749.285.327 | 4.200.598.948.405 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Hàng bán bị trả lại | (13.669.125.190) | (9.803.433.808) |
| | (13.669.125.190) | (9.803.433.808) |



23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 268.004.612.865 | 214.592.480.752 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.274.509.104.862 | 1.914.965.585.763 |
| | <u>2.542.513.717.727</u> | <u>2.129.558.066.515</u> |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 596.240.288.583 | 461.801.134.053 |
| Chi phí nhân công | 1.011.455.921.957 | 791.750.710.694 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 467.103.859.400 | 461.743.586.131 |
| Chi phí dự phòng | 33.753.817.276 | 25.736.983.064 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.421.571.767.540 | 1.349.691.172.114 |
| Chi phí khác bằng tiền | 310.899.009.059 | 232.444.370.512 |
| | <u>3.841.024.663.815</u> | <u>3.323.167.956.568</u> |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 111.416.862.555 | 65.467.593.101 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4.726.359.469 | 2.871.089.803 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 662.918 | 2.567.357 |
| | <u>116.143.884.942</u> | <u>68.341.250.261</u> |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 86.846.001.985 | 50.606.889.230 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.364.314.675 | 5.263.580.249 |
| Chi phí tài chính khác | 12.441 | 12.944 |
| | <u>91.210.329.101</u> | <u>55.870.482.423</u> |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 149.772.880.042 | 123.701.712.966 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>149.772.880.042</u> | <u>123.701.712.966</u> |

28. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|---|------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND) | 631.724.124.697 | 510.372.658.881 |
| - Tạm tính Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND) | (63.172.412.470) | (51.037.265.888) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 568.551.712.227 | 459.335.392.993 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 248.742.469 | 248.742.469 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.286 | 1.847 |

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ trước như sau:

| | Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu | Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND |
|---|--|------------------------------------|
| Số trình bày trên báo cáo kỳ trước | 226.129.709 | 2.031 |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong kỳ | 22.612.760 | (184) |
| Số đã điều chỉnh | 248.742.469 | 1.847 |

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG) | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO) | Cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS) | Cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) | Cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> (trình bày lại) |
|--|-----------------|------------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần FPT | | |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 103.242.052.000 | 344.140.175.000 |
| Chia cổ tức bằng tiền | 103.242.052.000 | - |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 14.404.105.604 | 13.446.096.829 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 33.214.416.016 | 23.462.991.769 |
| Các công ty liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG) | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 2.827.096.141 | 2.418.650.119 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 85.314.910.166 | 111.231.642.948 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO) | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 16.827.136.411 | 11.516.288 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 22.464.975 | 23.456.879.137 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS) | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 10.027.958.792 | 6.311.134.540 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 1.166.960.057 | 8.058.289.746 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 14.084.335.324 | 14.504.299.857 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 1.542.873.182 | 2.029.279.640 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT | 4.025.653.307 | 3.033.497.296 |
| Công nợ phải thu | | |
| Công ty Cổ phần FPT - Hàng hóa dịch vụ | 6.136.716.674 | 537.692.042 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS) | 200.499.442 | 2.042.651.667 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) | 1.825.184.624 | 1.276.901.376 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG) | 226.004.754 | 403.345.812 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO) | 5.682.259.800 | 4.536.000.000 |
| Công nợ phải trả | | |
| Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ | 21.103.344.636 | 35.084.855.464 |
| Công ty Cổ phần FPT - Cổ tức phải trả | 103.242.052.000 | - |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS) | 127.749.102 | 65.670.694.089 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) | 44.203.002 | 226.239.341 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG) | 43.085.348.357 | 14.985.237.513 |

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 324.501.561.967 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (6 tháng đầu năm 2018: 323.210.796.811 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 226.129.709.000 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT - công ty con của Công ty đã thông báo tạm ứng cổ tức bằng tiền cho cổ đông đợt 1 năm 2019 với tỷ lệ 100% (tương ứng với 10.000 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền trả cổ tức là ngày 15 tháng 8 năm 2019 và cổ tức sẽ được thanh toán vào ngày 28 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

M.H.H